

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính riêng

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính	5 – 32
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	10- 32

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100283802 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2005. Công ty sau đó nhiều lần nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 được cấp ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2010 theo Quyết định số 07/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 01 năm 2010.

Hoạt động trong năm tài chính hiện tại của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản; hoạt động xây lắp; cung cấp dịch vụ khách sạn; cho thuê văn phòng, và các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Đầu tư xây dựng, vận hành các dự án năng lượng điện thông qua các công ty con bao gồm 5 nhà máy thủy điện, 2 dự án điện mặt trời, 1 dự án điện gió với tổng công suất đạt 462MW.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có hai chi nhánh: Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại số 60 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Chi nhánh Khách sạn IBIS Hà Đô có địa chỉ tại số 02, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Thành viên
Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
Ông Lê Xuân Long	Thành viên
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên độc lập (từ 23/4/2022)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Chủ tịch UBKT (từ 16/05/2022)
Ông Hoàng Đình Hùng	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông: Trần Tiến Dũng	Phó tổng giám đốc (từ 16/05/2022)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng từ trang 05 đến trang 32 kèm theo. Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (PHÊ DUYỆT)



CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Hồng
Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2022

TM. BAN GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.073.802.425.112	1.838.330.448.750
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.285.555.072	35.544.159.513
1	Tiền	111	V.01	88.285.555.072	35.544.159.513
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.07	305.001.307.430	302.189.107.452
1	Chứng khoán kinh doanh	121		305.001.307.430	302.189.107.452
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		666.909.470.712	617.744.394.938
1	Phải thu khách hàng	131	V.02.1	223.490.313.863	176.504.026.013
2	Trả trước cho người bán	132	V.02.2	294.265.183.830	289.695.010.888
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		56.299.901.708	56.299.901.708
4	Các khoản phải thu khác	136		174.189.865.729	176.636.250.747
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81.335.794.418)	(81.390.794.418)
	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1.001.885.638.263	868.159.735.589
1	Hàng tồn kho	141	V.03	1.001.885.638.263	868.159.735.589
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.720.453.635	14.693.051.258
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.148.558	136.360.103
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.654.305.077	14.556.691.155
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.347.434.050.181	6.330.033.715.142
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		14.000.000.000	10.900.000.000
	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215		14.000.000.000	10.900.000.000
II.	Tài sản cố định	220		240.113.646.376	248.167.799.910
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	239.767.146.369	247.744.299.905
	- Nguyên giá	222		343.518.052.309	343.518.052.309
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.750.905.940)	(95.773.752.404)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.04	346.500.007	423.500.005
	- Nguyên giá	228		1.391.017.500	1.391.017.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.044.517.493)	(967.517.495)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.05	598.094.530.510	612.934.523.557
	- Nguyên giá	231		758.194.478.910	758.194.478.910
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(160.099.948.400)	(145.259.955.353)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		75.589.684.042	69.179.820.641
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	75.589.684.042	69.179.820.641
V.	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.403.263.611.684	5.362.269.611.684
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.07	5.410.463.453.787	5.369.469.453.787
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.07	130.000.000	130.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (254		(10.329.842.103)	(10.329.842.103)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.07	3.000.000.000	3.000.000.000
VI.	V. Tài sản dài hạn khác	260		16.372.577.569	26.581.959.350
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		634.715.240	547.690.509
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.737.862.329	26.034.268.841
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.421.236.475.293	8.168.364.163.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.987.311.712.410	4.046.981.035.959
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.883.845.584.758	3.229.958.608.603
1	Phải trả người bán	311	V.08.1	95.664.745.779	76.821.058.186
2	Người mua trả tiền trước	312	V.08.2	949.522.286.500	1.104.053.647.713
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	70.852.783.093	68.082.185.826
4	Phải trả người lao động	314		4.208.549.340	8.137.622.486
5	Chi phí phải trả	315	V.10	482.882.619.179	514.242.182.532
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.937.747.880	4.192.365.603
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	325.161.368.736	315.317.697.803
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	908.325.727.010	1.115.762.757.868
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.289.757.241	23.349.090.586
II.	Nợ dài hạn	330		1.103.466.127.652	817.022.427.356
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.310.397.822	3.310.397.822
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.11	43.720.281.158	33.613.204.701
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.056.198.444.716	779.861.820.877
4	Dự phòng phải trả dài hạn	342		237.003.956	237.003.956
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.433.924.762.883	4.121.383.127.933
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	4.433.924.762.883	4.121.383.127.933
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	2.038.388.150.000	1.963.574.150.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		2.038.388.150.000	1.963.574.150.000
	- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		374.867.728.679	229.106.864.127
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	23.516.835.886	23.516.835.886
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.997.152.048.318	1.905.185.277.920
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.678.894.462.920	782.549.289.528
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		318.257.585.398	1.122.635.988.392
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.421.236.475.293	8.168.364.163.892

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Chu Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	507.072.302.807	266.715.851.251	690.773.646.834	329.086.384.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.428.783.449	-	17.428.783.449	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	489.643.519.358	266.715.851.251	673.344.863.385	329.086.384.081
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	154.052.698.310	214.918.738.886	218.980.804.055	241.411.152.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		335.590.821.048	51.797.112.365	454.364.059.330	87.675.231.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	39.363.722.502	406.339.459.249	43.287.707.851	609.001.575.170
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.586.752.393	77.163.954.255	51.301.205.758	128.993.107.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.962.425.858	63.144.514.504	48.823.885.202	113.183.144.633
8. Chi phí bán hàng	24		1.260.992.717	89.388.392.455	1.711.267.013	90.377.288.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	16.271.279.129	31.508.508.018	37.004.584.591	50.311.490.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		326.835.519.311	260.075.716.886	407.634.709.819	426.994.920.470
11. Thu nhập khác	31		202.624.990	1.168.146.216	283.447.190	1.887.381.879
12. Chi phí khác	32		11.792.260	44.691.503	21.105.455	48.522.110
13. Lợi nhuận khác	40		190.832.730	1.123.454.713	262.341.735	1.838.859.769
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		327.026.352.041	261.199.171.599	407.897.051.554	428.833.780.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		60.821.353.350	-	79.343.059.644	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.296.406.512	-	10.296.406.512	(17.764.691.026)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		266.204.998.691	261.199.171.599	318.257.585.398	446.598.471.265

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2022

CÔNG PHỐ TÔNG GIAM ĐỐC

CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Kế toán trưởng



Chu Tuấn Anh

Người lập



Vũ Thị Dung

Nguyễn Trọng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	30/06/2022	30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	407.897.051.554	428.833.780.239
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản	03	22.894.146.581	18.888.658.071
- Các khoản dự phòng	04	(55.000.000)	10.743.971.002
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(34.312.279.452)	(609.001.575.170)
- Các khoản điều chỉnh khác			
- Chi phí lãi vay	07	66.207.285.045	116.272.621.888
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	462.631.203.728	(34.262.543.970)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.921.044.236	(98.834.359.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(133.725.902.674)	(35.077.123.540)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(441.292.757.759)	817.899.064.243
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.813.186)	36.943.440
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.812.199.978)	(439.528.000.588)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(91.620.873.041)	(109.864.316.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.625.188.291)	(2.343.963.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.531.083.923	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.218.795.531)	(1.021.055.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(190.229.198.573)	97.004.644.808
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(6.409.863.401)	(3.046.393.783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.100.000.000)	(17.270.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	32.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.994.000.000)	(783.424.050.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	114.167.390.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.000.000.000	405.805.333.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.503.863.401)	(251.267.720.572)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	30/06/2022	30/06/2021
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	220.574.864.552	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.030.807.116.517	1.356.473.944.908
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(961.907.523.536)	(1.013.327.842.639)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(154.199.560.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	289.474.457.533	188.946.541.869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	52.741.395.559	34.683.466.105
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.544.159.513	178.435.962.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88.285.555.072	213.119.428.466

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Minh

Vũ Thị Dung

Chu Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, nhà nước không chi phối vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, nhận thầu xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thiết bị công nghiệp, tư vấn thiết kế, dịch vụ quản lý khai thác bất động sản, kinh doanh điện năng và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh BĐS bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, cho thuê mặt bằng. Nhận thầu xây dựng công trình Công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật cơ điện, công trình xây dựng phòng chống cháy, hệ thống đảm bảo an ninh. Tư vấn đầu tư kinh doanh các loại thiết bị công nghiệp, tư vấn lắp đặt thiết bị thủy điện, quản lý vận hành. Tư vấn thiết kế công trình xây dựng, tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công nội ngoại thất công trình. Dịch vụ quản lý khai thác các khu nhà ở, khu đô thị, văn phòng, khách sạn, nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận

vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao

động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo:

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

V.01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.649.595.206	4.844.131.488
Tiền gửi ngân hàng	86.635.959.866	30.700.028.025
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>88.285.555.072</u>	<u>35.544.159.513</u>

V.02.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

Đơn vị tính: VND

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Khách hàng mua nhà dự án Nguyễn Văn Công	2.397.176.921	2.581.302.921
Khách hàng mua nhà dự án quận 12	12.067.310.794	12.067.310.794
Khách hàng mua nhà dự án An Khánh	97.264.823.181	66.965.446.963
Cục đo đạc và bản đồ Việt Nam	1.699.785.072	1.699.785.072
Khách hàng mua nhà CC1 Dịch vọng	14.555.583.000	14.555.583.000
Phải thu khách hàng là công ty liên quan	53.942.607.125	45.350.627.898
Khách hàng mua dự án Sư Vạn Hạnh	23.276.227.600	23.276.227.600
Các khách hàng khác	18.286.800.170	10.007.741.765
Cộng	<u>223.490.313.863</u>	<u>176.504.026.013</u>

Phải thu khách hàng là các công ty liên quan

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty CP Hà Đô 1 (*)	-	1.198.733.111
Công ty CP đầu tư BĐS Bình An RiverSide	8.017.109.854	7.963.892.354
Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	1.358.414.000	1.429.089.324
Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	9.184.958.783	-
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	518.163.607	353.157.746
Công ty Cổ phần Hà Đô Bình Thuận	2.088.563.264	1.940.094.466
Công ty TNHH MTV Đầu tư Quốc tế Hà Đô	5.393.390.528	5.394.218.953
Công ty Cổ phần Za Hưng	1.918.021.479	2.105.488.789
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	2.351.436.429	2.368.653.800
Công ty CP Minh Long Đông Sài Gòn	885.801.429	620.422.041
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	22.226.747.752	21.976.877.314
Cộng	<u>53.942.607.125</u>	<u>45.350.627.898</u>

(*) Là công ty con đến ngày 31/05/2021.

V.02.2 Trả trước cho người bán.

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Viện năng lượng	669.450.000,00	1.473.450.000
Công ty cổ phần kỹ thuật Nam Việt	3.356.516.900,00	3.356.516.900
CTy TNHH xây dựng và PT hạ tầng Đại Việt	2.681.437.942,00	0
Công ty CP Phát triển đô thị Từ Liêm	139.732.615.475,00	139.200.013.975
Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng	12.000.000.000,00	12.000.000.000
Công ty TNHH thiết bị y tế Nhật Nam	-	1.111.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Minh Phát	4.091.310.000,00	
Công ty TNHH MTV 756	117.000.000.000,00	117.000.000.000
Các đối tượng khác	14.733.853.513,00	15.553.530.013
Cộng	<u>294.265.183.830</u>	<u>289.695.010.888</u>

V.03. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Bất động sản đã hoàn thành	40.801.125.341	40.801.125.341
Hàng hóa bất động sản	24.976.008.000	24.976.048.000
Bất động sản đang xây dựng	905.598.543.646	759.366.250.068
CP sản xuất kinh doanh dở dang khác	30.119.888.825	42.635.361.336
Nguyên vật liệu	390.072.451	380.950.844
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>1.001.885.638.263</u>	<u>868.159.735.589</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.04. Tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	Đơn vị tính: VND	
							TSCĐ vô hình	TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	328.636.280.693	842.286.191	9.328.639.954	4.710.845.471	343.518.052.309	1.391.017.500	
2	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
	- Do mua sắm	-	-	-	-	-	-	
	- Do XDCB	-	-	-	-	-	-	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
4	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	328.636.280.693	842.286.191	9.328.639.954	4.710.845.471	343.518.052.309	1.391.017.500	
II	Hao mòn TSCĐ							
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	84.208.980.442	471.098.508	7.524.068.138	3.569.605.316	95.773.752.404	967.517.495	
2	Tăng trong kỳ	7.523.084.744	62.878.788	175.397.004	215.793.000	7.977.153.536	76.999.998	
	- Do trích khấu hao TSCĐ	7.523.084.744	62.878.788	175.397.004	215.793.000	7.977.153.536	76.999.998	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	-	-	-	-	-	-	
4	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	91.732.065.186	533.977.296	7.699.465.142	3.785.398.316	103.750.905.940	1.044.517.493	
III	Giá trị còn lại							
1	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	244.427.300.251	371.187.683	1.804.571.816	1.141.240.155	247.744.299.905	423.500.005	
2	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	236.904.215.507	308.308.895	1.629.174.812	925.447.155	239.767.146.369	346.500.007	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.05. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

**Quyền sử dụng đất
và Nhà cửa**

Nguyên giá	
- Số dư đầu kỳ	758.194.478.910
- Phát sinh trong kỳ tăng	-
- <i>Tặng sở hữu sản thương mại tại Hado Centrosa</i>	-
- Phát sinh trong kỳ giảm	
- Số dư cuối kỳ	758.194.478.910
Giá trị hao mòn	
- Số dư đầu kỳ	145.259.955.353
- Khấu hao trong kỳ tăng	14.839.993.047
- Khấu hao trong kỳ giảm	-
- Số dư cuối kỳ	160.099.948.400
Giá trị còn lại	
- Số đầu kỳ	612.934.523.557
- Số cuối kỳ	598.094.530.510

Bất động sản của công ty bao gồm các tài sản có nguyên giá như sau:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
VP Hà Đô Airport Building	180.766.432.781	180.766.432.781
Nhà cửa vật kiến trúc 60M trường Sơn	133.600.517.254	133.600.517.254
Tầng thương mại chung cư 151	4.881.479.260	4.881.479.260
Tầng thương mại chung cư Z751	4.057.028.078	4.057.028.078
Tầng TM chung cư CT1, CT2 H.V.Thái	13.952.126.285	13.952.126.285
Tầng TM chung cư N10 Dịch Vọng	21.336.181.353	21.336.181.353
Tầng tầng hầm 2 chung cư N10 Dịch Vọng	16.882.854.908	16.882.854.908
Tầng TM chung cư Nguyễn Văn Công	10.618.892.068	10.618.892.068
Sân tennis CC2+CC3	3.135.792.727	3.135.792.727
Tòa nhà Hà Đô 186 Hoàng Sâm	27.488.274.808	27.488.274.808
Tầng thương mại +hầm ô tô tòa CC1 Dịch Vọng	33.388.726.844	33.388.726.844
Tầng thương mại tại chung cư Hado centrosa	308.086.172.544	308.086.172.544
	758.194.478.910	758.194.478.910

V.06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án sau:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Dự án khu đô thị mới An Khánh - An Thượng	41.635.954.006	41.635.954.006
- Các dự án năng lượng điện	33.767.542.127	27.357.678.726
Khác	186.187.909	186.187.909
Cộng	75.589.684.042	69.179.820.641

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.07. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số lượng cổ phiếu/Trái phiếu	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND
		305.001.307.430		302.189.107.452
		305.001.307.430		302.189.107.452
		Giá gốc VND		Giá gốc VND
		3.000.000.000		3.000.000.000
		3.000.000.000		3.000.000.000

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số lượng cổ phiếu/Trái phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
		305.001.307.430		302.189.107.452
		305.001.307.430		302.189.107.452
		Giá trị ghi sổ VND		Giá trị ghi sổ VND
		3.000.000.000		3.000.000.000
		3.000.000.000		3.000.000.000

a, Chứng khoán kinh doanh
* Trái phiếu kinh doanh

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Trái phiếu dài hạn

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.07. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c, Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vốn dài hạn tại:

* Công ty con nắm giữ trực tiếp

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng	Tỷ lệ lợi ích
1 Công ty TNHH MTV Hà Đô Ninh Thuận (i)	(**)	100%	(**)	100%
2 Công ty CP Năng lượng Agrita Quảng Nam	99.729.000	95%	99.729.000	95%
3 Công ty CP Hà Đô 756 Sài Gòn	28.350.000	89%	28.350.000	89%
4 Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	18.439.089	70,92%	18.439.089	70,92%
5 Công ty CP thủy điện Za Hưng	57.464.133	51,75%	57.464.133	51,75%
6 Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	15.300.000	34%	15.300.000	34%
7 Công ty Cổ phần Năng lượng Hà Đô	112.460.000	99,96%	112.460.000	99,96%
8 Công ty CP QL-VH-KT BDS Hà Đô (iii)	1.337.200	99,95%	1.337.200	100%
9 Công ty CP đầu tư Bất động sản Bình An Riverside	61.782.000	99%	61.182.000	99%
10 Công ty Đầu tư Quốc Tế Hà Đô	(*)	100%	(*)	100%
11 Công ty cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	32.414.780	73,67%	32.304.778	73,67%
12 Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục 1 Cộng	42.319.073	99,9%	42.319.073	99,9%
			5.410.463.453.787	5.369.469.453.787

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.07. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c, Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị (VND)
* Công ty liên kết					
1 Công ty TNHH Hỗn Hợp Dịch Vụ		50,0%	130.000.000	50,0%	130.000.000
Cộng			130.000.000		130.000.000
* Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn					
- Dự phòng đầu tư vào công ty con			(10.329.842.103)		(10.329.842.103)
Cộng			(10.329.842.103)		(10.329.842.103)

(iii) Chuyển đổi thành công ty cổ phần từ 23/12/2021

(*) Công ty đầu tư Quốc Tế Hà Đô được thành lập tại Lào.

(**) Đây là công ty TNHH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.08.1 Các khoản phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Phải trả khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2022	01/01/2022
Khách hàng là các công ty liên quan (*)	24.000.705.255	19.252.710.551
Công ty CP tập đoàn TOJI	-	27.656.998.801
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	45.503.389.207	12.011.336.597
Công ty CP Cơ điện xây dựng- Thiết bị CN Hà Đô	5.248.413.630	4.032.756.125
Công ty TNHH XD Dịch vụ Bất Động Sản Phú Gia	758.890.000	758.890.000
Công ty TNHH xây dựng TM Dịch vụ D.N.T	880.020.000	880.020.000
Công ty CP Tư vấn phát triển xây dựng Sông Hồng	9.998.216.597	1.706.896.473
Phải trả các khách hàng khác	8.506.140.217	10.521.449.639
Viện công nghệ xây dựng	768.970.873	
Cộng	95.664.745.779	76.821.058.186

Phải trả khách hàng là các Công ty liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Hà Đô - 756 Sài Gòn	22.003.461.853	17.264.144.009
Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô	1.997.243.402	1.988.566.542
Cộng	24.000.705.255	19.252.710.551

V.08.2 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
Thu tiền bán hàng dự án Hadocharm	944.032.754.828	1.089.470.963.616
Cty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam		11.177.775.039
Các đối tượng khác	5.489.531.672	3.404.909.058
Cộng	949.522.286.500	1.104.053.647.713

V.09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022	01/01/2022
- Thuế GTGT phải nộp	12.959.162.419	733.627.071
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	57.153.011.932	66.769.290.379
- Thuế thu nhập cá nhân	515.411.471	520.873.498
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu NN và các loại thuế khác	225.197.271	58.394.878
Cộng	70.852.783.093	68.082.185.826

V.10. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Phải trả ngắn hạn		
Chi phí xây dựng	344.148.414.641	344.148.414.641
Lãi vay phải trả	54.625.364.957	80.038.952.954
Chi phí khác	84.108.839.581	90.054.814.937
Cộng	<u>482.882.619.179</u>	<u>514.242.182.532</u>

V.11. Các khoản phải trả khác

Đơn vị tính: VND

a. Phải trả ngắn hạn		
Tiền quản lý tập trung phải trả công ty con	248.537.357.392	220.686.223.347
Phải trả quỹ nhà	9.404.105.092	9.404.105.092
Phải trả viện KHCN Quân Sự	2.937.500.280	6.792.700.280
Cty TNHH Đầu tư và PT Giáo Dục Newton	20.630.454.546	20.630.454.546
Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	34.000.000.000	34.000.000.000
Phải trả phải nộp khác	7.680.563.018	23.344.432.193
Cổ tức phải trả	179.169.925	43.548.825
Nhận ký quỹ, ký cược	1.792.218.483	416.233.520
Cộng	<u>325.161.368.736</u>	<u>315.317.697.803</u>
b. Phải trả dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	33.326.944.358	26.565.193.641
Phải trả dài hạn khác	10.393.336.800	7.048.011.060
Cộng	<u>43.720.281.158</u>	<u>33.613.204.701</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022			
a. Vay ngắn hạn	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	388.700.473.955	388.700.473.955	15.000.000.000	98.570.472.805	472.270.946.760	472.270.946.760
Vay đối tượng khác	62.782.285.680	62.782.285.680	7.952.118.976	10.359.818.779	65.189.985.483	65.189.985.483
Vay các bên liên quan	356.969.517.394	356.969.517.394	210.833.028.401	336.600.000.000	482.736.488.993	482.736.488.993
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	54.423.449.981	54.423.449.981	33.896.623.258	23.088.509.909	43.615.336.632	43.615.336.632
Vay NH dài hạn đến hạn trả	45.450.000.000	45.450.000.000	40.000.000.000	46.500.000.000	51.950.000.000	51.950.000.000
Vay các đối tượng khác dài hạn đến hạn trả						
Cộng	908.325.727.010	908.325.727.010	307.681.770.635	515.118.801.493	1.115.762.757.868	1.115.762.757.868
b. Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	305.151.607.039	305.151.607.039	-	36.807.668.316	341.959.275.355	341.959.275.355
Vay các bên liên quan	751.046.837.677	751.046.837.677	703.851.436.429	182.351.436.429	229.546.837.677	229.546.837.677
Trái phiếu	-	-	-	208.355.707.845	208.355.707.845	208.355.707.845
Cộng	1.056.198.444.716	1.056.198.444.716	703.851.436.429	427.514.812.590	779.861.820.877	779.861.820.877

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

* Chi tiết các khoản vay như sau

	Lãi suất (năm)	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc
- Vay ngân hàng			
Vay NH ngoại thương Việt Nam	5,5%-7,5%	200.917.561.182	Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ
Ngân hàng Shinhanbank - CN Trần Duy Hưng	7,5%-7,8%	208.357.969.793	Gốc đáo hạn từ 11/2022 đến tháng 10/2026, lãi trả hàng tháng
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Hội sở chính	4,3%	339.000.000.000	gốc trả 1 lần vào ngày 27/12/2022
Váy cá nhân	7,5%	62.782.285.680	Trả gốc và lãi 1 lần vào cuối kỳ
-Vay các bên liên quan			
Công ty CP Năng lượng Agrita - Quảng Nam	3,5%-5,8%	158.000.000.000	
Công ty Cổ phần Hà Đô - 756 Sài Gòn	3,5%-5,8%	211.046.837.677	
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	3,5%-5,8%	76.000.000.000	
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Quản lý - Vận hành - Khai thác	3,5%-5,8%	21.000.000.000	
Công ty Cổ phần Za Hung	3,5%-5,8%	230.000.000.000	
Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận	3,5%-5,8%	6.000.000.000	
Công ty CP thiết bị Giáo dục 1	3,5%-5,8%	40.000.000.000	
Công ty CP Minh Long Đông Sài Gòn	3,5%-5,8%	39.450.000.000	
Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam	3,5%-5,8%	15.000.000.000	
Tổng cộng		1.607.554.654.332	
- Trái phiếu			
Trái phiếu phát hành ra công chúng	10,25%/năm	209.124.743.710	Gốc đáo hạn 22/01/2023, lãi trả 6 tháng/lần
Trái phiếu riêng lẻ phát hành qua đại lý Công ty CP chứng khoán SSI	10,5%/năm	147.844.773.684	Gốc đáo hạn 21 tháng 8 năm 2022.
Tổng cộng		356.969.517.394	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần(*) VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	1.963.574.150.000	229.106.864.127	-	23.516.835.886	1.905.185.277.920	4.121.383.127.933
Số tăng trong kỳ	74.814.000.000	145.760.864.552	-	-	318.257.585.398	538.832.449.950
- Tăng vốn trong kỳ	74.814.000.000	-	-	-	-	74.814.000.000
- Tăng do lãi	-	-	-	-	318.257.585.398	318.257.585.398
- Tăng do Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	145.760.864.552	-	-	-	145.760.864.552
<i>Chuyển thuế IBIS sang trụ sở</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Chênh lệch tỷ giá IBIS</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	226.290.815.000	226.290.815.000
- Chuyển sang NV KD	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	203.838.815.000	203.838.815.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	22.452.000.000	22.452.000.000
- Điều chỉnh thuế	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	2.038.388.150.000	374.867.728.679	-	23.516.835.886	1.997.152.048.318	4.433.924.762.883

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

V.14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là;

	Số tại ngày 30/06/2022	Số tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Vốn cổ phần được duyệt	203.838.815	196.357.415
Vốn cổ phần đã phát hành	203.838.815	196.357.415
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>203.838.815</u>	<u>196.357.415</u>
	<u>2.038.388.150.000</u>	<u>1.963.574.150.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

V.15. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế GTGT.

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bao gồm;

	Kỳ kết thúc 30/06/2022	Kỳ kết thúc 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	591.491.545.045	-
Doanh thu xây lắp, cung cấp thiết bị	19.376.180.260	204.569.474.398
Doanh thu dịch vụ khách sạn	19.457.838.309	77.688.915.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.448.083.220	46.827.994.511
Cộng	690.773.646.834	329.086.384.081
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	673.344.863.385	329.086.384.081

VI.2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Kỳ kết thúc 30/06/2022	Kỳ kết thúc 30/06/2021
Giá vốn của BĐS đã bán	156.853.900.744	-
Giá vốn xây lắp và cung cấp thiết bị	19.295.367.754	190.004.768.972
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	18.551.176.036	28.260.034.338
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	24.280.359.521	23.146.348.792
Cộng	218.980.804.055	241.411.152.102

VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ kết thúc 30/06/2022	Kỳ kết thúc 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.631.493.964	932.295.766
Cổ tức và lợi nhuận được chia	38.735.500.000	585.774.081.528
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	17.261.220.000
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	920.713.887	5.033.977.876,00
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	43.287.707.851	609.001.575.170

VI.4. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ kết thúc 30/06/2022	Kỳ kết thúc 30/06/2021
Chi phí lãi vay	48.823.885.202	113.183.144.633
Hoàn nhập dư phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chi phí khác	2.477.320.556	15.809.963.220
Cộng	51.301.205.758	128.993.107.853

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

VI.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ kết thúc 30/06/2022	Kỳ kết thúc 30/06/2021
Chi phí nhân viên	23.395.092.060	25.525.196.931
Chi phí nguyên vật liệu quản lý, đồ dùng VP	324.260.221	
Chi phí khấu hao tài sản cố định, ccdc	586.507.043	494.692.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.957.772.140	7.241.161.061
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		10.752.452.802
Thuế, phí, lệ phí	115.137.212	
Chi phí quản lý khác	4.625.815.915	6.297.986.642
Cộng	37.004.584.591	50.311.490.015

VI.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ kết thúc 30/06/2022	Kỳ kết thúc 30/06/2021
Chi phí nhân công	21.043.213.300	32.084.653.702
Chi phí khấu hao	22.894.146.584	18.888.658.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.230.881.444	339.075.963.432
Chi phí khác	3.178.849.317	16.375.026.461
Chi phí dự phòng		10.752.452.802
Cộng	381.347.090.645	417.176.754.468

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

		Đơn vị tính: VND	
		Giá trị giao dịch kết thúc ngày	
		30/06/2022	30/06/2021
Công ty cổ phần Hà Đô 756 Sài Gòn	Công ty con		
1 Cổ tức được chia		-	440.550.000.000
2 Mua hàng hóa dịch vụ		4.859.419.858	
3 Bán hàng hóa dịch vụ		517.221.160	483.092.182
4 Hoàn trả hợp tác đầu tư		-	681.778.162.323
5 Đi vay		-	90.000.000.000
6 Hoàn trả vay		22.000.000.000	168.771.837.677
7 Chi phí lãi vay		5.800.623.841	988.676.597
Công ty đầu tư Quốc tế Hà Đô	Công ty con		
Công ty TNHH MTV QL-VH-KT BĐS Hà Đô	Công ty con		
1 Lãi nhận được từ sản xuất kinh doanh		-	2.000.000.000
2 Mua hàng hóa dịch vụ		7.060.575.126	8.685.624.920
3 Bán hàng hóa dịch vụ		1.504.570.082	2.021.047.716
4 Hoàn trả vay		4.000.000.000	-
5 Chi phí lãi vay		603.358.904	352.216.438
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Công ty con		
1 Mua hàng hóa dịch vụ		61.600.000	33.000.000
2 Bán hàng hóa dịch vụ		150.005.328	
3 Cho vay		3.100.000.000	5.320.000.000
4 Thu nhập lãi vay		473.117.808	253.273.424
Công ty cổ phần Za hưng	Công ty con		
1 Đi vay		230.000.000.000	
2 Hoàn trả vay		-	40.000.000.000
3 Chi phí lãi vay		2.191.287.671	3.101.060.274
Công ty TNHH Hà Đô Bình Thuận	Công ty con		
1 Cổ tức được chia		-	139.403.159.131
2 Đi vay		25.000.000.000	-
3 Hoàn trả vay		19.000.000.000	-
4 Chi phí lãi vay		43.895.891	-
Công ty cổ phần Thiết bị giáo dục 1	Công ty con		
1 Góp vốn		-	400.000.000.000
2 Mua hàng hóa dịch vụ		-	150.000.000
3 Thu hồi cho vay		-	23.500.000.000
4 Thu nhập lãi vay		-	440.123.288
5 Đi vay		-	380.000.000.000
6 Chi phí lãi vay		1.150.465.754	6.470.575.343

VII. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


		Giá trị giao dịch kết thúc ngày	
		30/06/2022	30/06/2021
Công ty CP năng lượng Agrita - Quảng Nam	Công ty con		
1 Góp vốn		-	47.490.000.000
2 Đi vay		193.000.000.000	-
3 Hoàn trả vay		43.000.000.000	83.000.000.000
4 Chi phí lãi vay		1.806.794.520	492.827.397
Công ty TNHH MTV Điện gió Hà Đô Thuận Nam	Công ty con		
1 Góp vốn		-	255.980.000.000
2 Bán hàng hóa, dịch vụ		-	182.068.010.613
3 Đi vay		88.000.000.000	440.000.000.000
4 Chi phí lãi vay		959.616.438	4.254.846.575
5 Hoàn trả vay		12.000.000.000	269.000.000.000
Công ty TNHH năng lượng Surya Prakash Việt Nam	Công ty con		
1 Cổ tức được chia		-	34.000.000.000
2 Bán hàng hóa dịch vụ		18.511.576.200	20.323.494.619
3 Cho vay		-	9.000.000.000
4 Thu hồi cho vay		-	9.000.000.000
5 Đi vay		35.000.000.000	28.000.000.000
6 Hoàn trả vay		40.000.000.000	28.000.000.000
7 Chi phí lãi vay		641.013.698	147.506.849
Công ty cổ phần Minh Long Đông Sài Gòn	Công ty con		
1 Hoàn trả vay		-	3.500.000.000
2 Chi phí lãi vay		1.134.646.849	2.489.420.822
3 D.Thu phí tư vấn quản lý		241.253.989	-
4 Cổ tức được chia		33.738.000.000	

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kết thúc 30/06/2022	Cho kỳ kết thúc 30/06/2021
Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch HĐQT	745.000.000	620.000.000
Ông Nguyễn Văn Tô	Ủy viên HĐQT	206.000.000	375.000.000
Ông Nguyễn Trọng Minh	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGĐ	753.095.757	703.620.000
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên HĐQT	219.152.644	375.000.000
Ông Lê Xuân Long	Ủy viên HĐQT	157.000.000	195.000.000
Ông Hoàng Đình Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	219.453.463	537.000.000
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên độc lập HĐQT	31.666.667	-
Ông Chu Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	767.562.500	737.620.000
Ông Lê Xuân Tuấn	Phó Tổng giám đốc	279.116.284	
Ông Nguyễn Văn Cương	Phó Tổng giám đốc	495.220.000	
Cộng		3.873.267.315	3.543.240.000

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2022

Người lập

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Chu Tuấn Anh



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Minh